

Xu hướng nghiên cứu kế toán xanh giai đoạn 1992-2024: Phân tích trắc lượng thư mục

Trends in Green Accounting Research, 1992-2024: A Bibliometric Analysis

Nguyễn Thị Phúc^a, Nguyễn Hữu Phú^{b*}, Hồ Thị Phi Yên^c, Huỳnh Văn Thạch^d
Nguyen Thi Phuc^a, Nguyen Huu Phu^{b*}, Ho Thi Phi Yen^c, Huynh Van Thach^d

^aKhoa Kế toán, Trường Kinh tế, Luật, Đại học Trà Vinh, Vĩnh Long, 85000, Việt Nam

^aAccounting Faculty, College of Economics and Law, Tra Vinh University, Vinh Long, 85000, Vietnam

^bBan Giám đốc, Đại học Duy Tân, Đà Nẵng, Việt Nam

^bBoard of Provost, Duy Tan University, Da Nang, 550000, Vietnam

^cKhoa Kế toán, Trường Kinh tế & Kinh doanh, Đại học Duy Tân, Đà Nẵng, 550000, Việt Nam

^cAccounting Faculty, School of Business and Economics, Duy Tan University, Da Nang, 550000, Vietnam

^dKhoa Kinh tế, Trường Đại học Bình Dương

^dEconomics Faculty, Binh Duong University, Ho Chi Minh, 75000, Vietnam

(Ngày nhận bài: 15/5/2026, ngày phản biện xong: 2/6/2026, ngày chấp nhận đăng: 15/7/2026)

Tóm tắt

Kế toán xanh đang thu hút sự quan tâm ngày càng tăng của giới học thuật và hoạch định chính sách trong bối cảnh mối quan ngại toàn cầu ngày càng lớn về tính bền vững môi trường và biến đổi khí hậu. Nghiên cứu này cung cấp một phân tích thư mục toàn diện về nghiên cứu kế toán xanh, theo dõi sự tiến hóa và xác định các xu hướng nghiên cứu chính từ năm 1992 đến năm 2024. Bộ dữ liệu gồm 325 ấn phẩm được bình duyệt và lập chỉ mục trong Scopus, sàng lọc từ 351 bản ghi ban đầu. Phân tích trích dẫn đồng thời xác định được bốn cụm trí thức, phản ánh sự phát triển của kế toán xanh từ công cụ đo lường chi phí thành khuôn khổ quản lý bền vững chiến lược. Kết quả cho thấy nghiên cứu phát triển đáng kể từ năm 2010, gắn liền với các Mục tiêu Phát triển Bền vững (2015) và Hiệp định Paris (2015). Phân tích đồng xuất hiện từ khóa xác định năm chủ đề nổi bật: kế toán môi trường, hiệu quả môi trường doanh nghiệp, quản lý chi phí môi trường, báo cáo bền vững và phát triển kinh tế xanh.

Từ khóa: kế toán xanh, kế toán môi trường, phân tích trắc lượng thư mục, phát triển bền vững, VOSviewer

Abstract

Green accounting has attracted increasing scholarly and policy attention amid growing global concerns about environmental sustainability and climate change. To address this research gap, this study provides a comprehensive bibliometric analysis of green accounting research, tracing its evolution and identifying major research trends from 1992 to 2024. The dataset comprises 325 peer-reviewed publications indexed in Scopus, screened from 351 initial records. Co-citation analysis identified four distinct intellectual clusters, reflecting the evolution of green accounting from a cost-measurement tool to a strategic sustainability management framework. Results indicate that research grew significantly since 2010, coinciding with the UN Sustainable Development Goals (2015) and the Paris Agreement (2015). Keyword co-occurrence analysis reveals five dominant research themes: environmental accounting, corporate environmental performance, environmental cost management, sustainability reporting, and green economic development.

Keywords: green accounting, environmental accounting, bibliometric analysis, sustainability, VOSviewer

*Tác giả liên hệ: Nguyễn Hữu Phú

Email: nhphunq@duytan.edu.vn

1. Giới thiệu

Suy thoái môi trường, biến đổi khí hậu và cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên đã trở thành những thách thức mang tính quyết định của thế kỷ XXI, tạo áp lực chưa từng có lên các chính phủ, tập đoàn và xã hội dân sự trong việc áp dụng các chiến lược phát triển bền vững [1]. Đáp lại, tăng trưởng xanh đã nổi lên như một mô hình định hướng nhằm dung hòa phát triển kinh tế với việc quản lý môi trường. Trong bối cảnh này, kế toán xanh được công nhận là công cụ không thể thiếu để tích hợp chi phí và hiệu quả môi trường vào việc ra quyết định tài chính và quản lý [2].

Tại Việt Nam, phát triển bền vững đã được thể chế hóa thông qua các khung chính sách quốc gia như Quyết định số 1393/QĐ-TTg (2012), yêu cầu các doanh nghiệp lồng ghép các yếu tố môi trường vào hoạt động sản xuất, kinh doanh. Trong bối cảnh đó, kế toán xanh ngày càng được quan tâm như một công cụ hỗ trợ đo lường, ghi nhận và quản lý các tác động môi trường của doanh nghiệp thông qua việc tích hợp chi phí môi trường, vốn tự nhiên và các chỉ số hiệu suất môi trường vào hệ thống kế toán truyền thống [3]. Mặc dù số lượng nghiên cứu về kế toán xanh đã gia tăng đáng kể trong những năm gần đây, các công trình hiện có vẫn phân tán theo nhiều hướng tiếp cận khác nhau và chưa cung cấp một bức tranh tổng thể về sự phát triển của lĩnh vực này.

Phân tích trắc lượng thư mục đã nổi lên như một phương pháp chặt chẽ và được áp dụng rộng rãi để lập bản đồ có hệ thống cấu trúc trí tuệ của các lĩnh vực nghiên cứu [4]. Do đó, nghiên cứu này nhằm cung cấp cái nhìn tổng quan toàn diện về mặt thư mục học về nghiên cứu kế toán xanh sử dụng dữ liệu từ Scopus. Cụ thể, nghiên cứu được định hướng bởi bốn câu hỏi nghiên cứu:

- Câu hỏi nghiên cứu 1: Nghiên cứu về kế toán xanh đã phát triển như thế nào về số lượng ấn phẩm và phân bố theo thời gian trong giai đoạn 1992–2024?

- Câu hỏi nghiên cứu 2: Những quốc gia, tổ chức và tạp chí nào đã có đóng góp quan trọng nhất?

- Câu hỏi nghiên cứu 3: Cấu trúc trí tuệ của lĩnh vực kế toán xanh là gì, được tiết lộ qua phân tích trích dẫn đồng thời?

- Câu hỏi nghiên cứu 4: Các chủ đề nghiên cứu nổi bật và mới nổi là gì, được xác định qua phân tích đồng xuất hiện của từ khóa?

Nghiên cứu này đã đóng góp ba điểm chính: (i) tổng quan trắc lượng thư mục có hệ thống và toàn diện về kế toán xanh, trải dài hơn ba thập kỷ; (ii) xác định các cụm tri thức và sự phát triển theo chủ đề thông qua hình ảnh hóa dựa trên mạng lưới; (iii) xác định các hướng nghiên cứu mới nổi nhằm định hướng nghiên cứu tương lai và cung cấp cơ sở tham khảo cho hoạt động hoạch định chính sách ở nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Nền tảng khái niệm của kế toán xanh

Kế toán xanh, còn được gọi là kế toán môi trường hoặc kế toán quản lý môi trường, ban đầu được hình thành như sự mở rộng của hệ thống kế toán truyền thống nhằm nắm bắt chi phí môi trường của sản xuất và sử dụng tài nguyên [2]. Theo thời gian, phạm vi khái niệm mở rộng đáng kể. Agarwal và cộng sự (2018) định nghĩa kế toán xanh là quy trình qua đó chi phí môi trường được xác định, đo lường và tích hợp vào báo cáo tài chính [3]; Tu và Huang (2015) mở rộng thêm, bao gồm cả các công cụ quản lý nội bộ và cơ chế báo cáo bên ngoài [5]; Xue và cộng sự (2024) đặt kế toán xanh trong bối cảnh chuyển đổi bền vững, nhấn mạnh vai trò định hướng lại dòng vốn [6].

Bất chấp sự phát triển về mặt khái niệm, vẫn chưa có định nghĩa nào được chấp nhận rộng rãi về kế toán xanh. Bảng 1 tóm tắt các định nghĩa được đề xuất bởi những người đóng góp chính trong lĩnh vực này.

Bảng 1. Tóm tắt các định nghĩa chính về kế toán xanh

Tác giả	Năm	Định nghĩa / Trọng tâm khái niệm
Lako	2019	Khuôn khổ tích hợp chi phí môi trường và vốn tự nhiên vào hệ thống kế toán truyền thống.
Agarwal và cộng sự	2018	Xác định, đo lường và tích hợp chi phí môi trường vào quá trình ra quyết định tài chính.
Tu và Huang	2015	Bao gồm cả các công cụ quản lý nội bộ và báo cáo môi trường bên ngoài.
Jamil và cộng sự.	2015	Kế toán quản lý môi trường, tập trung vào xác định chi phí trong sản xuất.
Xue và cộng sự	2024	Công cụ hỗ trợ chuyển đổi bền vững trong các lĩnh vực sử dụng nhiều tài nguyên.
Tiwari và Khan	2020	Kế toán bền vững gắn với Công nghiệp 4.0, tích hợp dữ liệu ESG vào báo cáo.
Darsono và cộng sự	2024	Cơ chế trung gian liên kết hiệu quả ESG và công bố thông tin doanh nghiệp với kết quả môi trường.

2.2. Kế toán xanh và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

Một phần quan trọng của các nghiên cứu tập trung vào mối quan hệ giữa thực tiễn kế toán xanh và kết quả hoạt động doanh nghiệp. Gerged và cộng sự (2023) nhận thấy kế toán quản lý môi trường có tác động tích cực đến mối quan hệ giữa đổi mới môi trường và hiệu quả doanh nghiệp [7]. Tương tự, Darsono và cộng sự (2024) chứng minh kế toán xanh đóng vai trò biến số trung gian quan trọng liên kết tham gia ESG với cải thiện kết quả môi trường doanh nghiệp [8]. Tuy nhiên, các kết quả thực nghiệm vẫn còn trái chiều, một số nghiên cứu chỉ ra sự đánh đổi về hiệu quả ngắn hạn do chi phí ban đầu của đầu tư môi trường [9, 10].

2.3. Quản lý chi phí môi trường và báo cáo bền vững

Kế toán xanh cung cấp khuôn khổ có cấu trúc để xác định, định lượng và quản lý các chi phí môi trường thường bị che giấu hoặc đánh giá thấp trong hệ thống kế toán truyền thống [11]. Nhu cầu ngày càng tăng về tính minh bạch đã thúc đẩy phát triển các khuôn khổ báo cáo bền vững, trong đó kế toán xanh đóng vai trò then

chốt, tạo ra dữ liệu môi trường đáng tin cậy và được tiêu chuẩn hóa [1]. Tuy nhiên, lĩnh vực này vẫn đối mặt với ba thách thức dai dẳng: (i) thiếu phương pháp luận tiêu chuẩn hóa để đo lường chi phí môi trường; (ii) khác biệt đáng kể về thực tiễn báo cáo bền vững giữa các quốc gia; (iii) nguy cơ "tẩy xanh" làm giảm độ tin cậy của công bố thông tin môi trường tự nguyện [6].

2.4. Kế toán xanh trong bối cảnh phát triển bền vững

Ở cấp độ vĩ mô, kế toán xanh ngày càng được lồng ghép vào các khuôn khổ phát triển bền vững, kế toán vốn tự nhiên và chính sách kinh tế xanh. Các khái niệm như GDP xanh tìm cách điều chỉnh tài khoản thu nhập quốc gia bằng cách khấu trừ chi phí suy thoái môi trường [12]. Tuy nhiên, việc áp dụng kế toán xanh vẫn chưa đồng đều giữa các quốc gia: các nền kinh tế phát triển có khung thể chế hoàn thiện hơn, trong khi các nước đang phát triển thường đối mặt với hạn chế về năng lực thể chế và thiếu động lực thị trường [8].

2.5. Khoảng trống nghiên cứu

Mặc dù lĩnh vực kế toán xanh đã phát triển đáng kể, vẫn còn ba khoảng trống quan trọng: (i)

ngiên cứu phần lớn bị phân mảnh, thiếu tổng hợp toàn diện; (ii) sự phát triển theo thời gian của các chủ đề nghiên cứu chưa được xem xét có hệ thống; (iii) cấu trúc trí tuệ của lĩnh vực, bao gồm các mối quan hệ trích dẫn và nhóm khái niệm, chưa được lập bản đồ toàn diện. Phân tích track lượng thư mục cung cấp phương pháp luận có hệ thống, có thể tái lập và khách quan để giải quyết những khoảng trống này [4].

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Chiến lược thu thập dữ liệu và tìm kiếm

Dữ liệu được lấy từ cơ sở dữ liệu Scopus, được lựa chọn vì phạm vi bao quát liên ngành

rộng lớn, chất lượng lập chỉ mục cao và được sử dụng rộng rãi trong nghiên cứu thư mục học [4]. Scopus được ưu tiên hơn Web of Science do phạm vi bao quát rộng hơn về các tạp chí khoa học xã hội, kinh doanh và quản lý, đặc biệt liên quan đến kế toán xanh. Chuỗi tìm kiếm chính "green accounting" được áp dụng cho tiêu đề, tóm tắt và từ khóa. Quá trình tìm kiếm được thực hiện vào tháng 1/2025, bao gồm giai đoạn 1992–2024. Kết quả ban đầu trả về 351 bản ghi; sau khi áp dụng tiêu chí bao gồm và loại trừ (Bảng 2), mẫu cuối cùng gồm 325 ấn phẩm được giữ lại để phân tích.

Bảng 2. Tiêu chí lựa chọn và loại trừ

Tiêu chí	Bao gồm	Loại trừ
Ngôn ngữ	Chỉ ấn phẩm bằng tiếng Anh	Ấn phẩm ngôn ngữ khác
Thời gian xuất bản	1992–2024	Trước năm 1992
Loại tài liệu	Bài báo tạp chí và bài đánh giá	Bài xã luận, đỉnh chính, thư từ, ghi chú
Cơ sở dữ liệu	Được lập chỉ mục trong Scopus	Tài liệu không lập chỉ mục hoặc tài liệu xám
Sự liên quan	Giải quyết trực tiếp vấn đề kế toán xanh/môi trường	Các bản ghi liên quan gián tiếp
Bản sao	Chỉ bản ghi duy nhất	Đã xóa các mục trùng lặp

3.2. Khung phân tích

Nghiên cứu sử dụng ba kỹ thuật đo lường thư mục bổ sung cho nhau:

- Phân tích mô tả: xu hướng xuất bản, mô hình trích dẫn, loại tài liệu, phân bố lĩnh vực chủ đề và đóng góp ở cấp quốc gia, sử dụng Microsoft Excel và công cụ phân tích Scopus.

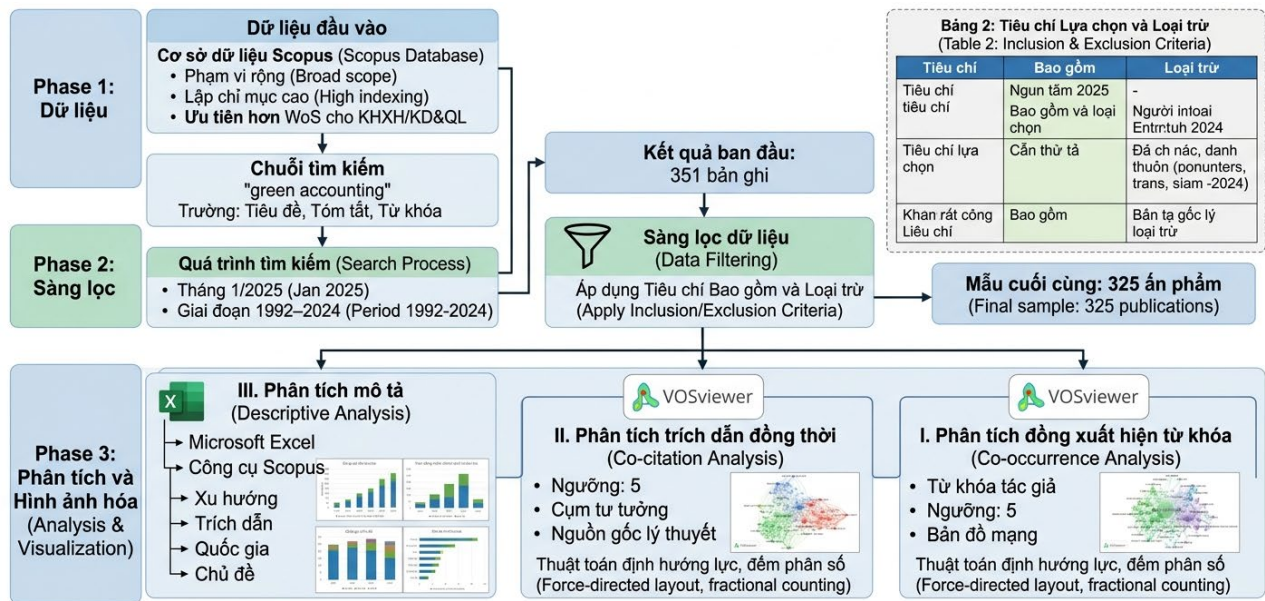
- Phân tích trích dẫn đồng thời: Thực hiện trong VOSviewer (v1.6.20) với ngưỡng trích dẫn đồng thời tối thiểu là 5, nhằm xác định các cụm tư tưởng và lập bản đồ nguồn gốc lý thuyết.

- Phân tích đồng xuất hiện từ khóa: Từ khóa tác giả xuất hiện tối thiểu 5 lần được đưa vào. VOSviewer tạo ra các bản đồ mạng, trong đó nút đại diện cho từ khóa và cạnh đại diện cho tần suất đồng xuất hiện.

Tất cả hình ảnh hóa mạng lưới được tạo ra bằng thuật toán bố cục định hướng lực của VOSviewer, với phương pháp đếm phân số để chuẩn hóa đóng góp của các tài liệu đa tác giả.

3.3. Sơ đồ quy trình nghiên cứu

Việc thực hiện nghiên cứu được tiến hành theo quy trình như sau:



Hình 1. Quy trình nghiên cứu

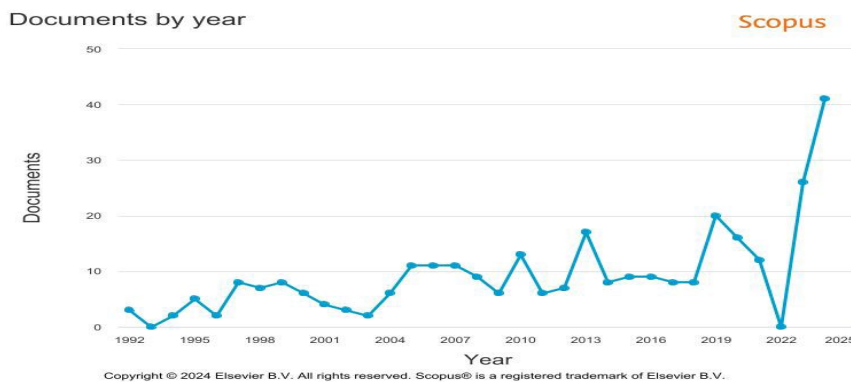
4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Xu hướng xuất bản

Tổng cộng có 325 ấn phẩm về kế toán xanh được lập chỉ mục trong Scopus từ năm 1992 đến 2024. Sản lượng xuất bản ở mức khiêm tốn trong thập niên 1990 và 2000, trung bình dưới 5 bài/năm. Sự gia tăng đáng kể xảy ra sau năm 2010, từ khoảng 8 ấn phẩm năm 2010 lên hơn 45

ấn phẩm năm 2023, tức là tăng hơn 5 lần. Hình 2 minh họa xu hướng này.

Quỹ đạo tăng trưởng bám sát các cột mốc chính sách phát triển bền vững quốc tế: Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs) và Hiệp định Paris (2015) thúc đẩy sự quan tâm học thuật; phong trào báo cáo ESG từ 2019 và đại dịch COVID-19 tiếp tục đẩy nhanh tốc độ nghiên cứu giai đoạn 2020–2023.



Hình 2. Xu hướng xuất bản hàng năm trong nghiên cứu kế toán xanh, 1992–2024

4.2. Đóng góp của các quốc gia

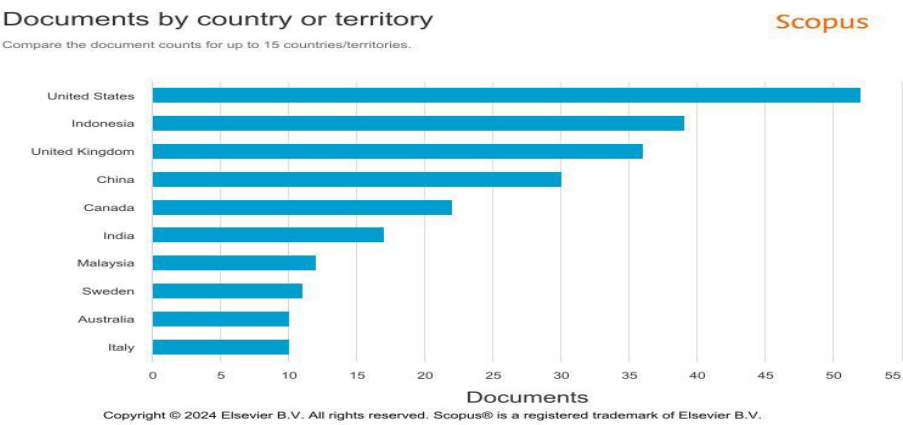
Hoa Kỳ chiếm số lượng ấn phẩm lớn nhất ($n = 54$), tiếp theo là Vương quốc Anh ($n = 38$),

Trung Quốc ($n = 35$), Canada ($n = 22$), Indonesia ($n = 19$), Malaysia ($n = 16$), Ấn Độ ($n = 14$) và Úc ($n = 13$). Bảng 3 trình bày 10 quốc gia đóng góp hàng đầu.

Bảng 3. 10 quốc gia đóng góp hàng đầu vào nghiên cứu kế toán xanh

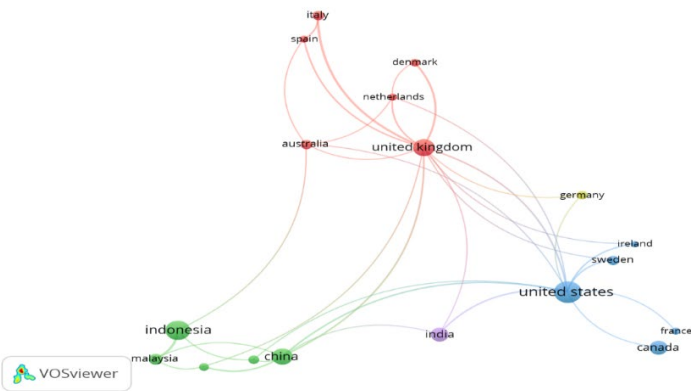
Thứ hạng	Quốc gia	Ấn phẩm (n)	Tổng số trích dẫn	Trích dẫn TB/bài
1	Hoa Kỳ	54	1.243	23,0
2	Vương quốc Anh	38	987	26,0
3	Trung Quốc	35	614	17,5
4	Canada	22	532	24,2
5	Indonesia	19	187	9,8
6	Malaysia	16	203	12,7
7	Ấn Độ	14	145	10,4
8	Úc	13	318	24,5
9	Đức	10	276	27,6
10	Hà Lan	9	241	26,8

Theo phân bố địa lý, số lượng ấn phẩm của các quốc gia được thể hiện như sau:



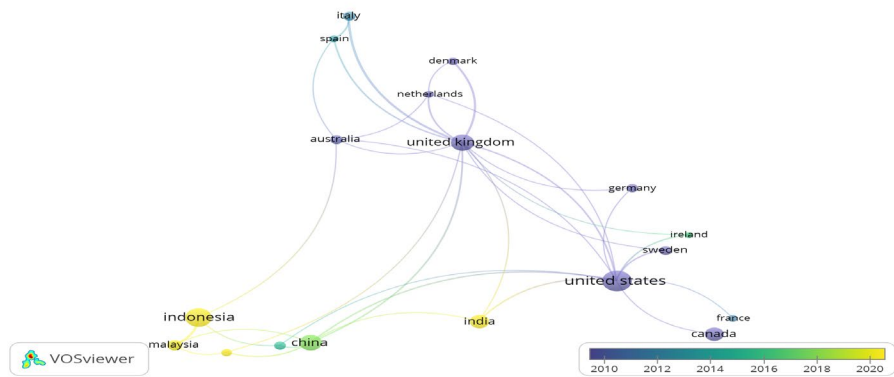
Hình 3. Phân bố số lượng ấn phẩm theo quốc gia

Dưới góc độ mạng lưới đồng tác giả quốc tế, số mạng lưới với ngưỡng tối thiểu 5 ấn phẩm được thể hiện ở Hình 4.



Hình 4. Mạng lưới đồng tác giả quốc tế (tối thiểu 5 ấn phẩm)

Dưới góc độ đóng góp quốc gia, số lượng các ấn phẩm theo lớp phủ thời gian như Hình 5.



Hình 5. Lớp phủ thời gian đóng góp của các quốc gia

4.3. Các tạp chí có năng suất cao nhất

Các ấn phẩm về kế toán xanh được phân bố rộng rãi trên nhiều tạp chí liên ngành, phản ánh tính chất liên ngành của lĩnh vực. Bảng 4 xác định mười tạp chí có số lượng ấn phẩm cao nhất.

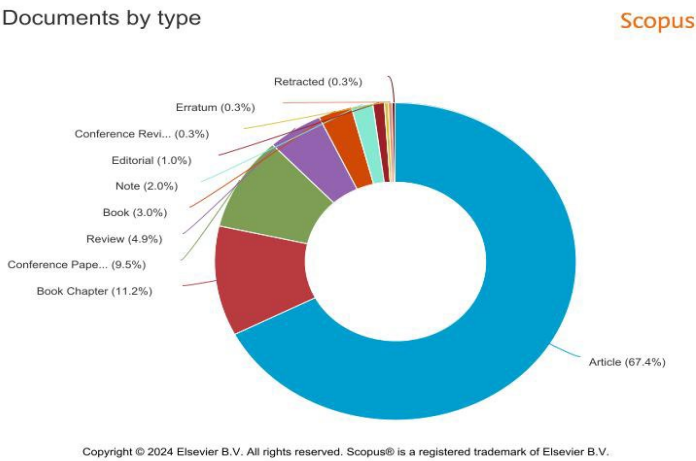
Bảng 4. 10 tạp chí hàng đầu về năng suất nghiên cứu kế toán xanh

Thứ hạng	Tạp chí	Ấn phẩm (n)	Tổng trích dẫn	CiteScore (2023)
1	Sustainability (Switzerland)	38	642	5,8
2	Journal of Cleaner Production	29	1.021	11,1
3	Resources Policy	18	387	9,4
4	Int. Journal of Energy Economics and Policy	14	198	3,2
5	Management Accounting Research	11	412	6,5
6	Journal of Business Ethics	9	356	7,9
7	Accounting, Auditing & Accountability Journal	8	287	6,1
8	Business Strategy and the Environment	7	245	8,7
9	Ecological Economics	6	198	6,3
10	Journal of Accounting and Public Policy	5	173	4,9

4.4. Loại tài liệu và lĩnh vực chủ đề

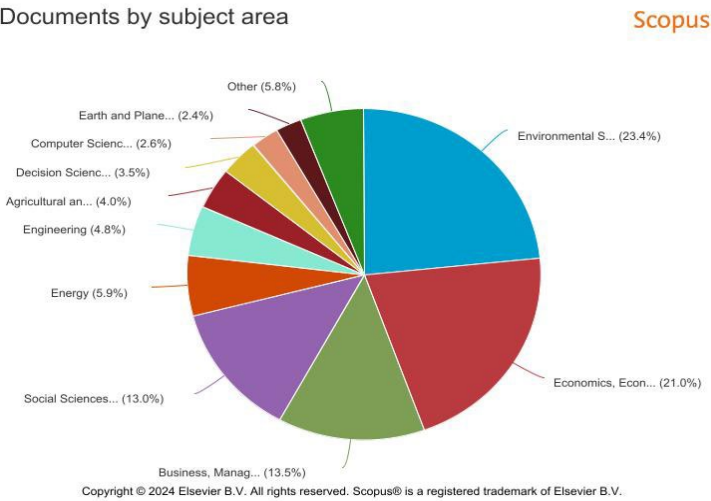
Bài báo tạp chí chiếm ưu thế với 82,5% (n = 268), tiếp theo là bài đánh giá 8,0% (n = 26), bài

hội nghị 6,5% (n = 21) và chương sách 3,0% (n = 10) (Hình 6).



Hình 6. Phân bố theo loại tài liệu

Xét về lĩnh vực chủ đề: Khoa học Môi trường chiếm 28,3%, Kinh doanh - Quản lý - Kế toán 25,4%, Khoa học Xã hội 18,7%, Kinh tế và Kinh tế lượng 14,2%, Năng lượng 8,6% (Hình 7).



Hình 7. Phân bố theo lĩnh vực chủ đề

4.5. Phân tích trích dẫn đồng thời

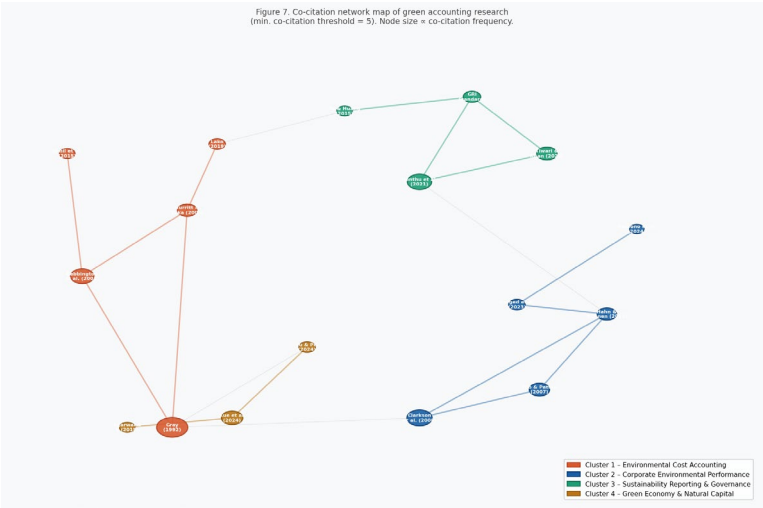
Phân tích trích dẫn đồng thời được thực hiện trên 325 tài liệu với ngưỡng tối thiểu 5. Tổng

cộng 87 ấn phẩm đáp ứng ngưỡng và được đưa vào hình ảnh hóa mạng lưới (Hình 8). VOSviewer xác định bốn cụm tri thức trong lĩnh vực kế toán xanh (Bảng 5).

Bảng 5. Các cụm tri thức xác định qua phân tích trích dẫn đồng thời

Cụm	Nhãn	Tác phẩm tiêu biểu	Chủ đề cốt lõi
1 (Đỏ)	Kế toán chi phí môi trường	Gray (1992); Bebbington et al. (2001); Burritt & Saka (2006)	Xác định chi phí môi trường, kế toán kiểm soát ô nhiễm, kế toán chi phí dòng vật liệu
2 (Xanh dương)	Hiệu quả và báo cáo môi trường doanh nghiệp	Clarkson et al. (2008); Cho & Patten (2007); Hahn & Kühnen (2013)	Công khai tự nguyện, báo cáo ESG, lý thuyết tính hợp pháp, lý thuyết các bên liên quan

Cụm	Nhãn	Tác phẩm tiêu biểu	Chủ đề cốt lõi
3 (Xanh lá)	Báo cáo và quản trị bền vững	Donthu et al. (2021); Tiwari & Khan (2020); GRI Standards	Báo cáo tích hợp, quản trị bền vững, khuôn khổ công bố thông tin phi tài chính
4 (Vàng)	Kinh tế xanh và vốn tự nhiên	Xue et al. (2024); Yu & Pei (2024); Lako (2019)	GDP xanh, hạch toán vốn tự nhiên, tích hợp chính sách môi trường



Hình 8. Bản đồ mạng lưới trích dẫn đồng thời trong nghiên cứu kế toán xanh (ngưỡng tối thiểu = 5).
Kích thước nút tỷ lệ với tần suất trích dẫn đồng thời

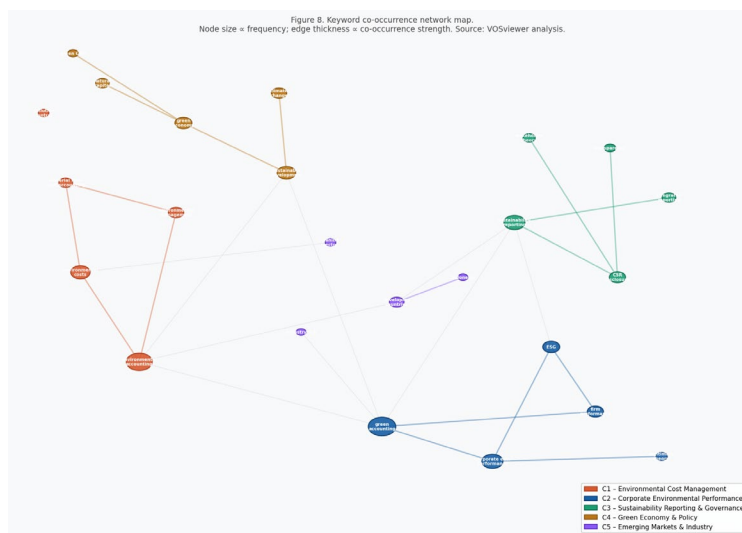
4.6. Phân tích đồng xuất hiện từ khóa

Phân tích đồng xuất hiện từ khóa xác định 142 từ khóa tác giả khác nhau, mỗi từ khóa xuất hiện

ít nhất 2 lần trong bộ dữ liệu. Áp dụng ngưỡng tối thiểu 5 lần xuất hiện, 38 từ khóa được giữ lại và sắp xếp thành năm cụm chủ đề (Bảng 6, Hình 9).

Bảng 6. Các cụm từ khóa đồng xuất hiện và các từ khóa hàng đầu

Cụm	Chủ đề	Các thuật ngữ chính	Độ mạnh liên kết
1	Kế toán môi trường và quản lý chi phí	Kế toán môi trường, chi phí môi trường, chi phí dòng vật liệu, quản lý môi trường	Cao
2	Hiệu suất môi trường doanh nghiệp	Hiệu quả môi trường doanh nghiệp, kế toán xanh, hiệu quả công ty, ESG	Cao
3	Báo cáo và công bố thông tin bền vững	Báo cáo bền vững, công khai CSR, báo cáo tích hợp, tính minh bạch	Trung bình
4	Kinh tế và chính sách xanh	Kinh tế xanh, GDP xanh, vốn tự nhiên, phát triển bền vững, biến đổi khí hậu	Trung bình
5	Thị trường mới nổi và bối cảnh ngành	Các nước đang phát triển, ngành khai thác mỏ, sản xuất, công nghiệp nặng, Indonesia	Thấp–Trung bình



Hình 9. Bản đồ mạng lưới đồng xuất hiện từ khóa. Kích thước nút tỷ lệ với tần suất; độ dày cạnh tỷ lệ với độ mạnh đồng xuất hiện

5. Thảo luận

5.1. Sự phát triển của nghiên cứu kế toán xanh

Sự tăng trưởng đáng kể về số lượng ấn phẩm, đặc biệt sau năm 2015, phản ánh sự liên kết ngày càng chặt chẽ giữa nghiên cứu kế toán xanh và chương trình nghị sự chính sách bền vững toàn cầu. Tác động xúc tác của SDGs và Hiệp định Paris đã nâng cao tính cấp thiết của tính minh bạch chi phí môi trường và báo cáo bền vững [1]. Sự tăng trưởng từ 2020–2023 phù hợp với phong trào đầu tư ESG toàn cầu và các phát triển quy định như Phân loại tài chính bền vững EU và Chuẩn mực công bố thông tin bền vững IFRS. Bối cảnh Việt Nam phản ánh xu hướng toàn cầu này: các khuôn khổ chính sách tăng trưởng xanh quốc gia từ 2012 tạo môi trường thuận lợi, mặc dù nghiên cứu thực nghiệm về kinh nghiệm triển khai tại Việt Nam vẫn còn hạn chế.

5.2. Các quốc gia hàng đầu và đóng góp

Sự thống trị của Hoa Kỳ, Vương quốc Anh và Úc phản ánh sự trưởng thành về mặt thể chế của nghiên cứu kế toán môi trường ở các quốc gia này. Số lượng trích dẫn trung bình cao của Đức và Hà Lan cho thấy các đóng góp châu Âu, mặc dù ít hơn về số lượng, nhưng có ảnh hưởng đặc biệt trong việc định hình các cuộc tranh luận lý thuyết. Sự nổi lên nhanh chóng của Trung Quốc,

Indonesia và Malaysia từ 2020 trở đi phản ánh áp lực ngày càng tăng về quy định môi trường đối với các nền kinh tế mới nổi và sự quốc tế hóa của các tổ chức học thuật. Việc xác định năm cụm đồng tác giả cho thấy sự hợp tác nghiên cứu quốc tế được tổ chức chủ yếu theo sự gần gũi về khu vực và truyền thống thể chế chung.

5.3. Cấu trúc trí tuệ của lĩnh vực

Cấu trúc bốn cụm từ phân tích trích dẫn đồng thời cung cấp những hiểu biết quan trọng về cấu trúc lý thuyết. Cụm 1 (Kế toán chi phí môi trường) đại diện cho truyền thống nền tảng, bắt nguồn từ kế toán chi phí dòng vật chất và hệ thống quản lý môi trường. Cụm 2 (Hiệu suất và báo cáo môi trường doanh nghiệp) phản ánh sự tích hợp tiếp theo của lý thuyết thể chế, lý thuyết tính hợp pháp và lý thuyết các bên liên quan. Sự xuất hiện của Cụm 3 và 4 báo hiệu sự trưởng thành của khái niệm: nghiên cứu không còn giới hạn ở kế toán chi phí cấp doanh nghiệp mà ngày càng tham gia vào các khuôn khổ quản trị cấp vĩ mô và vai trò hệ thống của kế toán trong quá trình chuyển đổi bền vững.

5.4. Các chủ đề nổi bật và xu hướng mới nổi

Phân tích đồng xuất hiện từ khóa xác nhận kế toán môi trường, hiệu quả môi trường doanh nghiệp và báo cáo bền vững là ba trụ cột của

nghiên cứu kế toán xanh đương đại. Sự nổi bật của các từ khóa ESG phản ánh sự hội tụ với các khuôn khổ báo cáo đầu tư chính thống, có ý nghĩa quan trọng đối với các cơ quan thiết lập tiêu chuẩn. Các từ khóa mới nổi như "Công nghiệp 4.0", "tài chính chuyển đổi" và "ngành khai thác mỏ" cho thấy lĩnh vực này đang đa dạng hóa sang các bối cảnh công nghệ và ngành nghề mới [6, 12].

5.5. Đóng góp lý thuyết

Nghiên cứu này đóng góp ba điểm về lý thuyết: (i) lập bản đồ các cụm tri thức, chứng minh kế toán xanh phát triển từ ngành đo lường chi phí định hướng kỹ thuật thành khuôn khổ chiến lược và quản trị đa chiều; (ii) xác định năm cụm từ khóa theo chủ đề, mở rộng hiểu biết về ranh giới chủ đề và làm nổi bật nền tảng liên ngành; (iii) phân tích xu hướng theo thời gian của từ khóa nhằm chỉ ra sự thay đổi trong trọng tâm nghiên cứu, từ các vấn đề mang tính vận hành sang tiếp cận chiến lược và hệ thống.

5.6. Ý nghĩa thực tiễn

Đối với các nhà hoạch định chính sách, những phát hiện này nhấn mạnh tầm quan trọng của các khung pháp lý khuyến khích công bố thông tin kế toán môi trường. Riêng với Việt Nam, việc điều chỉnh chuẩn mực kế toán xanh quốc gia phù hợp với GRI và Chuẩn mực bền vững IFRS sẽ tăng cường chất lượng báo cáo môi trường trong nước và tầm nhìn quốc tế. Đối với các nhà thực hành, nghiên cứu nhấn mạnh giá trị chiến lược, không chỉ đơn thuần là tuân thủ kế toán xanh: các công ty đầu tư vào hệ thống quản lý chi phí môi trường mạnh mẽ sẽ có vị thế tốt hơn, đáp ứng kỳ vọng của nhà đầu tư và nâng cao khả năng cạnh tranh dài hạn.

6. Kết luận

Nghiên cứu cung cấp phân tích thư mục toàn diện về nghiên cứu kế toán xanh dựa trên 325 ấn phẩm lập chỉ mục trong Scopus từ 1992 đến 2024. Ba phát hiện chính nổi bật: (i) nghiên cứu

tăng trưởng đáng kể, đặc biệt sau 2015, được thúc đẩy bởi SDGs và Hiệp định Paris; (ii) Hoa Kỳ, Vương quốc Anh và Úc vẫn là những quốc gia đóng góp chính, trong khi Trung Quốc, Indonesia và Malaysia có đóng góp ngày càng quan trọng; (iii) lĩnh vực đã chuyển dịch cơ bản từ đo lường chi phí môi trường sang khuôn khổ bao gồm chiến lược bền vững doanh nghiệp, quản trị ESG và chính sách kinh tế xanh cấp vĩ mô.

Đối với Việt Nam, chính sách tăng trưởng xanh quốc gia tạo bối cảnh pháp lý phù hợp với các chủ đề đang chiếm ưu thế trong kế toán xanh quốc tế. Tuy nhiên, sự thiếu vắng tương đối các đóng góp cụ thể từ Việt Nam cho thấy cơ hội đáng kể để các học giả và nhà hoạch định chính sách Việt Nam đóng góp và hưởng lợi từ kho tàng kiến thức đang phát triển này.

Nghiên cứu có một số hạn chế: (i) dữ liệu chỉ từ Scopus, có thể không bao gồm tất cả ấn phẩm liên quan; (ii) chiến lược tìm kiếm được giới hạn ở thuật ngữ "green accounting"; (iii) dữ liệu trích dẫn có xu hướng ưu tiên ấn phẩm cũ hơn và tạp chí tiếng Anh có số lượng phát hành cao. Nghiên cứu tương lai nên đối chiếu nhiều cơ sở dữ liệu, sử dụng chuỗi tìm kiếm rộng hơn và kết hợp phân tích mạng lưới theo chiều dọc hoặc mô hình chủ đề dựa trên máy học.

Tài liệu tham khảo

- [1] Tiwari, K., & Khan, M. S. (2020). "Sustainability accounting and reporting in the industry 4.0". *Journal of Cleaner Production* (258), 120783.
- [2] Lako, A. (2019). "Conceptual Framework of Green Accounting". *Journal of Accounting*, 60–66.
- [3] Agarwal, V., & L, K. (2018). "A study on the importance of green accounting". *International Journal of Advance Research, Ideas and Innovations in Technology* (4), 206–210.
- [4] Donthu, N., Kumar, S., Mukherjee, D., Pandey, N., & Lim, W. M. (2021). "How to conduct a bibliometric analysis: An overview and guidelines". *Journal of Business Research* (133), 285–296.
- [5] Tu, J. C., & Huang, H. S. (2015). "Analysis on the relationship between green accounting and green design for enterprises". *Sustainability (Switzerland)* (7), 6264–6277.

- [6] Xue, S., Jiang, Y., & Wei, Q. (2024). "Green financial accounting and transition in the mining sector in emerging economies". *Resources Policy* (89), 104683.
- [7] Gerged, A. M., Zahoor, N., & Cowton, C. J. (2023). "Understanding the relationship between environmental management accounting and firm performance". *Management Accounting Research* (62), 100865.
- [8] Darsono, D., Ratmono, D., Lee, S., Cahyonowati, N., & Lianawati, L. (2024). "ESG and Environmental Performance: Multiple Mediation Models of Green Accounting and CSR Disclosure". *International Journal of Energy Economics and Policy* (14), 365–371.
- [9] Faizah, B. S. Q. (2020). "Penerapan Green Accounting Terhadap Kinerja Keuangan". *Jurnal Riset Akuntansi Kontemporer* (12), 94–99.
- [10] Zulhaimi, H. (2015). "Pengaruh Penerapan Green Accounting Terhadap Kinerja Perusahaan". *Jurnal Riset Akuntansi Dan Keuangan* (3), 603–616.
- [11] Jamil, C. Z. M., Mohamed, R., Muhammad, F., & Ali, A. (2015). "Environmental Management Accounting Practices in Small Medium Manufacturing Firms". *Procedia - Social and Behavioral Sciences* (172), 619–626.
- [12] Yu, F., & Pei, L. (2024). "The application of RAGA-PP model in environmental accounting information disclosure of enterprises in heavy pollution industries". *Results in Engineering* (21), 101663.
- [13] Nguyen Thi Phuc, & Nguyen Huu Phu. (2025). Overview of green accounting through bibliography analysis using Vosviewer. *VCAA2025* (tr. 634-644).